

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 28/6/2023

“V/v trA chấp ly hôn và tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: bà Phạm Thị Minh Hiền, bà Hoàng Thị Hải Hường

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 13/01/2023 về việc: *“TrA chấp ly hôn, con chung và tài sản”*.

Do bản án sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 28/11/2022 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐ-PT ngày 01/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: A Thân Đức H, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bùi Văn Tr và Luật sư Lê Văn T – Công ty Luật Hợp DA Giải Pháp – Đoàn Luật sư T phố Hà Nội (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Đào Thị A (tức Đào H A), sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn DA Hưng và bà Phan Thị Lệ T - Luật sư Văn phòng Luật sư Chính pháp thuộc đoàn luật sư T phố Hà Nội (Có mặt).

Địa chỉ: Số 65B phố T, phường Q, quận Đ, T phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V (Agribank)

Địa chỉ: Số 2 L, phường Th quận B, T phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị Phương H - Trưởng phòng kế H kinh doA Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V Nam Chi nhánh Khu công

nghiệp Đình Trám (Có mặt).

2. Ông Thân Đức ThA, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 20, ngõ 219A, đường C, phường L, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang,

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. A Bùi Thế V, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. A Hoàng Mạnh H, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

6. Bà Thân Thị T, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

7. Ông Thân Đức T1, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

8. A Ngô Văn S, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm B, thôn H, xã H Thái, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

9. Chị Thân Thị Ánh Ng, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

10. Ông Hà Huy S, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Tr, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

11. Ông ĐàoĐ, sinh năm 1942 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn là A Thân Đức H và bị đơn là chị Đào Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn A Thân Đức H trình bày:*

A và chị Đào Thị A kết hôn ngày 26/3/1999 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với nhau, ở chung với gia đình nhà chồng. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân là do A và chị A không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xô xát. Vợ chồng mâu thuẫn hai bên gia đình và chính quyền địa phương không hòa giải. A và chị A ly thân từ tháng 10/2021, không ai quan tâm đến ai. Hiện vợ chồng sống chung nhưng ăn riêng, ngủ riêng. Nay A xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Thân Thị Ánh Ng, sinh ngày 31/12/1999 và Thân A Tuấn, sinh ngày 14/10/2007. Hiện cháu Ng đã trưởng thành A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Tuấn đề nghị Tòa án giao cho A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, A không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Hiện

nghề nghiệp của A lái xe, thu nhập trung bình từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng/1 tháng.

Sau khi chị Đào Thị A yêu cầu chia tài sản chung A H trình bày: Vợ cH chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ tháng 10 năm 2021, tính đến tháng 10 năm 2021:

1. Tài sản chung của vợ cH gồm: 01 nhà đồ trần, tầng 2 lợp ngói và một số vật dụng trong gia đình gồm: tivi, tủ lạnh, máy giặt, xe mô tô, giường tủ, bàn ghế, xoong nồi, bát đĩa. Ngoài ra vợ cH không còn tài sản chung nào khác.

2. Tài sản riêng của A gồm:

2.1. Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, diện tích 319,3m²; địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Đất ở hiện vợ cH làm nhà, nguồn gốc thửa đất do bố mẹ tặng cho riêng A. A không đồng ý nhập vào khối tài sản chung của vợ cH. Đất này năm 2003, UBND huyện V cấp GCNQSDĐ và năm 2019, UBND huyện V cấp đổi đều mang tên cá nhân A, hiện chị A đang quản lý. Chứng cứ chứng minh đất ở là tài sản riêng của A là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân A.

2.2. 15 phòng trọ xây dựng trên Thửa đất số 545, làm ngày 10/01/2021 chứng cứ xuất trình phòng trọ làm trên thửa đất là tài sản riêng của A, hơn nữa cá nhân A vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám.

Ngoài ra, A không còn tài sản riêng nào khác. Toàn bộ tài sản chung của vợ cH và tài sản riêng của A, hiện chị A đang quản lý.

3. Số nợ.

3.1. Số nợ chung: Vợ cH không nợ ai và không cho ai vay gì.

3.2. Số nợ riêng của A: Hiện A nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám số tiền gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), Hợp đồng tín dụng do cá nhân A ký. Chị A không ký vào hợp đồng tín dụng nhưng ký vào hợp đồng thế chấp nhà đất. A vay để xây 15 phòng trọ. Ngoài ra cá nhân A khi làm phòng trọ còn nợ tiền công, tiền mua vật liệu của những người gồm: A Hoàng Mạnh H: 60.000.000 đồng; A Thân Đức T1 14.500.000 đồng; A Bùi Thế V 14.500.000 đồng; A Ngô Văn S 19.000.000 đồng; A Thân Đức ThA 13.500.000 đồng; chị Thân Thị T 50.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H 37.000.000 đồng, chứng cứ là những Biên bản xác nhận nợ A xuất trình cho Tòa án. Ngoài ra, A nợ của A Nguyễn Văn Thụy 5.600 viên gạch chỉ để xây phòng trọ, nợ A Thân Đức Kế 200 viên gạch chỉ. Việc vay gạch của A Thụy và A Kế không có giấy biên nhận. Ngoài ra, cá nhân A không nợ ai khác.

Nay ly hôn, A đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật vì thửa đất số 545 là tài sản riêng nên A đề nghị Tòa án giao cho A nhà, A trả tiền chênh lệch cho chị A. Đối với số nợ riêng của A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

A H, chị T xác định đề các bên tự giải quyết số nợ, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, A đồng ý.

** Bị đơn chị Đào Thị A trình bày:*

Chị và A H kết hôn ngày nào chị không nhớ tháng 02 năm 1998, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị về nhà cH làm dâu ngay ở chung với gia đình 11 ngày thì ra ở riêng, ở riêng nhà, riêng đất. Ban đầu vợ cH sống hạnh phúc. Khoảng đầu năm 2000 vợ cH xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do A H có quan hệ ngoại tình, thậm trí ra ngoài thuê nhà ở với người tình. Sau khi A H và người tình mâu thuẫn, A H quay về vợ đoàn tụ. Một thời gian sau A H lại quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác, thậm chí A H có quan hệ ngoại tình với cháu họ bên nhà chị. A H như vậy nhiều lần chị khuyên bảo, A H không sửa chữa, vì thương con nên chị cam chịu để vợ cH đoàn tụ. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ tháng 10 năm 2021, nguyên nhân là do A H có quan hệ ngoại tình, đưa người tình về nhà và chị bắt gặp. A H đánh chị. Sau đó vợ cH thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, A H nhiều lần đánh chị. Sự việc vợ cH như vậy hai gia đình dàn xếp nhưng không có kết quả. Vợ cH chung sống với nhau cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ cH không còn, A H xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ cH có 02 con chung Thân Thị Ánh Ng, sinh ngày 31/12/1999; Thân A Tuấn, sinh ngày 14/10/2007. Hiện các con đang ở với vợ cH. Nay ly hôn cháu Ng đã trưởng T, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Thân A Tuấn, đề nghị Tòa án giao cho chị nuôi con chung. Chị yêu cầu A H cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/1 tháng, thời gian từ nay đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ cH không ai có tài sản riêng. Tài sản chung của vợ cH gồm: 01 đất ở diện tích bao nhiêu chị không rõ, do bố mẹ cH cho, đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ai chị không biết. Trên đất có tài sản chung của vợ cH gồm: 01 nhà 2 tầng do vợ cH làm năm 2012; 15 phòng trọ vợ cH làm năm 2021; 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 ô tô, 01 xe mô tô nhãn hiệu Waves, một số giường tủ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Toàn bộ tài sản chung hiện vợ cH đang quản lý, ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Sau này chị A xác định vợ cH có 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Matiz không rõ biển kiểm soát hiện A H đang quản lý.

Số nợ: Vợ cH không cho ai vay.

Vợ cH nợ gồm:

1. Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Đình Trám 1.000.000.000 đồng, vay để làm nhà trọ.

2. Nợ ông ĐàoĐ gồm: 40.000.000 đồng, vay để làm nhà 2 tầng, vay năm 2012; năm nào chị không nhớ vay 15.000.000, vay để làm công trình phụ; ngày

tháng năm nào chị không nhớ A H vay 15.000.000, vay để A H chi tiêu cá nhân. Các lần vay ông Đ đều không có giấy biên nhận, không có lãi.

3. Nợ A H tiền công xây nhà trọ bao nhiêu tiền chị không rõ.

4. Nợ chị Thân Thị T, ở thôn V số tiền 50.000.000 đồng, vay để làm nhà trọ.

5. Nợ A S thợ làm cửa nhà 2 tầng 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, không nợ ai khác.

Ruộng cA tác: Định xuất ruộng của ai người có quản lý, sử dụng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung và số nợ.

** A Hoàng Mạnh H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* A gọi A H là cậu ruột. Năm 2021, vợ cH A H, chị A làm nhà trọ A là người xây, A H và chị A trả tiền công. Quá trình xây dựng, A H trả tiền công nhiều lần, đến nay còn nợ A tiền công xây nhà trọ và tiền công xây bể, tổng số 79.000.000 đồng. A H chị A ly hôn, A đề nghị Tòa án giải quyết buộc A H chị A trả số tiền còn nợ là 79.000.000 đồng, A không yêu cầu trả tiền lãi. Sau này A rút đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bà Thân Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* Bà là chị gái A H. Năm 2021, vợ cH A H, chị A làm nhà nhà trọ vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, khi vay không có giấy biên nhận, không có lãi. Số tiền bà cho A H, chị A vay là tài sản của riêng, không phải là tài sản chung của gia đình. Đến nay chưa trả bà tiền. A H chị A ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc A H chị A trả số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả tiền lãi. Sau này bà rút đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ông Đào Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông là bố đẻ chị A, khoảng năm 2010, A H chị A làm công trình phụ vay của ông 15.000.000 đồng. Năm 2012, A H chị A làm nhà 2 tầng vay của ông 40.000.000 đồng. Năm 2015, A H thu tiền điện của thôn bị thiếu, A H vay của ông 15.000.000 để nộp. Tổng số A H chị A vay của ông 70.000.000 đồng. Nay A H chị A ly hôn, để gia đình ông tự giải quyết, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ này.

** Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V Nam, do bà Đào Thị Phương H đại diện ủy quyền trình bày:* Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2502LAV2021 00693 ngày 28/4/2021 ký giữa Agribank Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang (bên A) và ông Thân Đức H (bên B). Hai bên cam kết thống nhất trên hợp đồng tín dụng về việc bên A cho bên B vay số tiền 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: ThA toán tiền xây nhà ở; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất: 11,5%/ năm.

Để đảm bảo cho khoản vay bên A và bên B ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202100310/HĐTC ngày 23/4/2021. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng

đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành: CV951025, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01064 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 18/12/2019; cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện trả nợ theo đúng cam kết đã ký HĐTD trên.

Tính đến ngày 26/4/2022, ông Thân Đức H và bà Đào Thị A nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang số tiền là 1.035.695.115 đồng bao gồm: 1.000.000.000 đồng tiền gốc; 35.695.616 đồng tiền lãi và 28.499 đồng lãi phạt chậm trả tính đến ngày 26/4/2022.

Nay A H và chị A ly hôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang yêu cầu A H, chị A trả số tiền gốc là 1.000.000.000; toàn bộ lãi phát sinh và phí chậm trả đến ngày trả nợ.

** Ông Thân Đức ThA là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông là A trai của A H. Thời điểm A H xây nhà trọ vay của ông số tiền 13.500.000 đồng; mục đích vay: Làm nhà trọ. Khi cho vay vì là A em nên hai bên không lập biên bản. Việc A H vay tiền, chị A có biết. Chữ ký, chữ viết dưới mục xác nhận bên cho vay tại biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 13/3/2022, A H nộp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của ông. Nay ông xác định A H nợ ông số tiền 13.500.000 đồng. Số nợ này để các bên tự giải quyết ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

** Chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* A H là cậu duột chị. Năm 2021, A H làm nhà trọ và quán bán hàng mua trang T1 bị điện và hàng tạp hóa của chị. Khi mua hàng hai bên không làm hợp đồng. Việc A H mua hàng của chị, chị A có biết. Chữ ký, chữ viết dưới mục người cho nợ ký tại biên bản xác nhận nợ ngày 13/3/2022 là chữ ký, chữ viết của chị. Chị xác định A H còn nợ số tiền mua hàng là 37.000.000 đồng. Nay A H và chị A ly hôn, để tự các bên thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

** A Bùi Thế V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* A là người kinh doanh vật liệu xây dựng (bán xi măng và sắt). Năm 2021, A H làm nhà trọ mua vật liệu xây dựng của A. Khi mua hai bên không làm hợp đồng, chỉ thA toán hàng hóa bằng hóa đơn. Việc A H mua vật liệu xây dựng, chị A có biết. Chữ viết và chữ ký trong biên bản xác nhận nợ ngày 13/3/2022 là chữ ký và chữ viết của A. A xác định A H còn nợ số tiền là 14.500.000 đồng. Nay A H, chị A ly hôn để các bên tự giải quyết, A không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

** Ông Thân Đức T1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông là A trai duột của A H. Trước đây, ông có chiếc công nông dùng để trữ vật liệu xây dựng. Đầu năm 2021, A H xây nhà trọ thuê ông chở vật liệu gồm: cát, sỏi, đất cho công trình. Khi thuê chở, hai bên không làm hợp đồng. A H trực tiếp thuê trữ, chị A có biết. Ông xác định A H còn nợ số tiền 14.500.000 đồng. Nay A H, chị

A ly hôn, số nợ này để tự các bên giải quyết, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Ông Ngô Văn S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: A là thợ làm điện nước. Ngày tháng năm nào A không nhớ, chỉ nhớ thời điểm A H làm nhà trọ thuê A làm điện nước của dãy nhà trọ. Hai bên không làm hợp đồng. Việc A làm điện nước của nhà trọ, chị A có biết. Chữ ký, chữ viết dưới mục xác nhận bên cho nợ trong biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 13/3/2022 là chữ ký, chữ viết của A. A xác định A H còn nợ số tiền 19.000.000 đồng. Nay A H và chị A ly hôn, để tự các bên giải quyết. A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* A Hà Huy S khai: A là hàng xóm của A H và chị A, khoảng năm 2012 A H, chị A làm nhà 2 tầng, A là người đóng cửa nhà cho gia đình. Sau khi hoàn thiện, A H và chị A trả được 1 phần tiền cửa, còn nợ lại 8.000.000 đồng chưa trả, số tiền này là của cá nhân A không liên quan đến vợ và con của A. Nay A H và chị A ly hôn, A yêu cầu A H và chị A trả số tiền còn nợ là 8.000.000 đồng, A không yêu cầu trả tiền lãi.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất là 319,3m² (diện tích thực tế là 329,5m²). Trên đất có 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 164,16m²; 01 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ, các T1 bị trong phòng gồm: quạt trần, máy nóng lạnh, sen vòi, bệ, giường, diện tích 287,4m² xây năm 2021; 01 bán mái trước nhà 2 tầng, diện tích 10,4m²; 01 bán mái đầu hồi nhà và đoạn sân, diện tích 58,2m²; 01 ki ô tô loại B, diện tích 22,5m²; 01 cổng sắt diện tích 12,16m²; 01 nhà bếp diện tích 13,77m²; tường rào diện tích 3,6m²; sân lát gạch diện tích 67,8m².

* Kết quả định giá tài sản:

- Giá đất ở: 18.000.000 đồng/1m²;
- 01 nhà cấp 3, loại 02 tầng trị giá 438.307.200 đồng;
- 01 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng.
- 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng;
- 01 bán mái đầu hồi nhà 2 tầng và 1 phần sân trị giá 17.547.300 đồng;
- 01 ki ô tô loại B trị giá 9.720.000 đồng;
- 01 cổng sắt trị giá 10.506.240 đồng;
- 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng;
- Tường rào trị giá 1.263.600 đồng;
- Sân lát gạch diện tích 67,8m² x 130.000 đồng/m² x 20% = 1.762.800 đồng.

* Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Căn cứ các Điều 33, 37, 44, 55, 56, khoản 2, khoản 5 Điều 59, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 207, 210, Điều 219 và Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín

dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ- CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các 147, 157, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa A Thân Đức H và chị Đào Thị A tức Đào H A.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị A tức Đào H A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Thân A Tuấn, sinh ngày 14/10/2007, A H cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/1 tháng thời gian từ ngày 01/12/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. A H có quyền thăm nom con chung.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

3.1. Chấp nhận yêu cầu của chị Đào Thị A:

Xác nhận tài sản chung của chị Đào Thị A và A Thân Đức H là quyền sử dụng Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, diện tích 319, 3m² (diện tích thực tế 329,5m²) tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 5.931.000.000 đồng; 01 nhà 2 tầng, diện tích 80,4m² làm năm 2012 trị giá 438.307.200 đồng; 1 dãy nhà trọ gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng; 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng; 01 bán mái đầu hồi nhà và đoạn sân trị giá 17.547.300 đồng; 01 ki ốt loại B trị giá 9.720.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 10.506.240 đồng; 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng; tường rào trị giá 1.263.600 đồng; sân lát gạch kinh bắc 67,8m² trị giá 1.762.800 đồng; tổng cộng tài sản trị giá 7.651.549.590 đồng.

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh khu Công nghiệp Đình Trám V và A Hà Huy S.

Xác nhận nợ chung của vợ chồng gồm: A Hà Huy S 8.000.000 đồng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh khu Công nghiệp Đình Trám Bắc Giang tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2022 tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 109.253.972 đồng; lãi chậm trả là 3.254.400 đồng; tổng cộng: 1.112.508.372 đồng.

4. *Phân chia tài sản chung như sau:*

Lấy mép ngoài văng của nhà trọ và mép ngoài của tường nhà 2 tầng làm điểm phân chia ra giới đất ở.

4.1. Giao cho chị Đào Thị A quản lý sử dụng phần đất có diện tích $108,4\text{m}^2$, trị giá 1.951.200.000 đồng. Thửa đất giao cho chị A có diện tích $108,4\text{m}^2$ tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Thân Đức H, cụ thể thửa đất giao cho chị A quản lý, sử dụng là hình đa giác $A_1 A_2 A_{17} A_{18} A_{19} A_{11} A_{12} A_{13} A_{15}$ có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất $A_{11} A_{12} A_{13} A_{15}$ giáp đường thôn có chiều dài $1,1\text{m} + 4,74\text{m}$; cạnh thứ hai $A_2 A_{17} A_{18} A_{19} A_{11}$ giáp đất giao cho A H có chiều dài $11,83\text{m} + 0,67\text{m} + 0,50\text{m} + 8,10\text{m}$; cạnh thứ 3, $A_1 A_2$ giáp đất ông Thực có chiều dài $4,40\text{m}$; cạnh thứ 4, $A_1 A_{15}$ giáp đất ông Thực có chiều dài $19,38$ (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

4.2. Giao cho chị Đào Thị A sở hữu tài sản trên đất gồm: 1 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng, 1/3 giá trị của cổng 3.502.080 đồng và $13,3\text{m}^2$ sân gạch trị giá 345.800 đồng.

Tổng số tài sản chị A được giao trị giá 3.182.820.680 đồng.

4.3. Giao cho chị Đào Thị A trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh khu Công nghiệp Đình Trám V 500.000.000 tiền gốc và 56.254.186 đồng tiền lãi; trả A Hà Huy S 8.000.000 đồng.

4.4. Giao cho A Thân Đức H quản lý sử dụng phần đất có diện tích $221,1\text{m}^2$, trị giá 3.979.800.000 đồng. Thửa đất giao cho A H có diện tích $221,1\text{m}^2$ tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Thân Đức H, cụ thể thửa đất giao cho A H quản lý, sử dụng là hình đa giác $A_2 A_3 A_4 A_5 A_6 A_7 A_8 A_9 A_{10} A_{11} A_{19} A_{18} A_{17}$ có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất $A_7 A_8 A_9 A_{10} A_{11}$ giáp đường thôn có chiều dài $4,68\text{m} + 2,06\text{m} + 0,57\text{m} + 2,14\text{m}$; cạnh thứ hai $A_{11} A_{19} A_{18} A_{17} A_2$ giáp đất giao cho chị A có chiều dài $11,83\text{m} + 0,67\text{m} + 0,50\text{m} + 8,10\text{m}$; cạnh thứ 3 $A_2 A_3 A_4$ giáp đất ông Thực có có chiều dài $8,47\text{m} + 2,58\text{m}$; cạnh thứ 4, $A_4 A_5 A_6 A_7$ giáp đất ông Bùi Thế OA có chiều dài $8,27\text{m} + 4,77\text{m} + 9,37\text{m}$ (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

4.5. Giao cho A Thân Đức H sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 3, loại 2 trị giá 438.307.200 đồng, 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng, 01 bán mái đầu hồi nhà 2 tầng và 1 phần sân trị giá 17.547.300 đồng, 01 ki ốt loại B trị giá 9.720.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng, 01 tường rào trị giá 1.263.600 đồng, 2/3 giá trị cổng sắt trị giá 7.004.240 đồng; $54,5\text{m}^2$ sân lát gạch trị giá 1.417.000 đồng.

Tổng số tài sản A H được giao trị giá 4.468.728.990 đồng.

4.6. Giao cho A Thân Đức H trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh khu Công nghiệp Đình Trám V 500.000.000 tiền gốc và 56.254.186 đồng tiền lãi.

Chị Đào Thị A phải trả A Thân Đức H 539.245.885 đồng tiền chênh lệch tài sản (gồm tiền chênh lệch tài sản trên đất là 367.345.885 đồng; tiền chênh lệch giá trị đất là 171.900.000 đồng).

A Thân Đức H được nhận tài sản tương ứng với số tiền 539.245.885 đồng tiền chênh lệch tài sản do chị A trả.

4.7. A Thân Đức H phải tháo dỡ phần bậc thềm giáp đất giao cho chị Đào Thị A có diện tích 0,3m² (0,67m x 0,50 m).

Ngoài ra, bản án còn T về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/12/2022, bị đơn chị Đào Thị A kháng cáo phần chia tài sản chung của Bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 50/50, mỗi người được hưởng một nửa tài sản chung. Yêu cầu chi phí cấp dưỡng nuôi con 5 triệu đồng /1 tháng.

Ngày 13/12/2022, nguyên đơn A Thân Đức H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

* Tại Văn bản ngày 10/6/2023, đại diện của Ủy ban nhân dân huyện V cung cấp: Qua kiểm tra xác minh, hiện nay thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang do gia đình ông Thân Đức H sử dụng ổn định, giáp các hộ gia đình đã xây dựng tường bao, kích thước các cạnh biên độ không lớn. Do đó có cơ sở xác định diện tích đất sau khi đo đạc tăng 10,2m² là do sai số đo đạc, sai số do tính toán. Diện tích đất này hiện nay quy H là đất ở, có cơ sở để giao hộ gia đình sử dụng diện tích tăng thêm.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- A Thân Đức H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày: A H xin thay đổi nội dung kháng cáo. Trước đây, A H kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Nay, A H chỉ kháng cáo liên quan đến thửa đất 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang. A H xác định đây là thửa đất được bố mẹ tặng cho riêng, đã đăng ký quyền sử dụng đất mang tên A, chưa từng nhập thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Cam kết ngày 23/4/2021 chỉ mang tính chất thủ tục để vay vốn ngân hàng, không có ý nghĩa xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng A H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của A H, không chấp nhận kháng cáo của chị A, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất này là của riêng A, giao cho A được sử dụng toàn bộ thửa đất. Về mặt tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm không có nội dung xét kháng cáo của A Thân Đức H, không giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Đào Thị A, chưa đưa UBND huyện V vào tham gia tố

tụng để làm rõ diện tích đất dôi dư 10,2m². Diện tích thửa đất mới được đo đạc năm 2019. Kết quả đo đạc của Công ty TNHH một T viên Phúc Lâm không đủ cơ sở xác định diện tích đất thực tế là 329,5m². Nếu không có cơ sở xác định thửa đất này là tài sản riêng của A H thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy phần chia tài sản chung để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Chị Đào Thị A và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày: Thửa đất 545 nói trên là tài sản chung của vợ chồng A H, chị A, có nguồn gốc được bố mẹ chồng tặng cho chung. A H ngoại tình dẫn đến hôn nhân tan vỡ, có lỗi trong việc ly hôn của hai vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị A, không chấp nhận kháng cáo của A H, chia quyền sử dụng thửa đất 545 cho mỗi người được hưởng 1/2. Chị A xin rút kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con.

Chị Thân Thị Ánh Ng trình bày: Chị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của mẹ đẻ là bà Đào Thị A. Chị không có yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Ông Thân Đức ThA, bà Thân Thị T, ông Thân Đức T1 trình bày: Các ông, bà không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của chị A, không chấp nhận kháng cáo của A H, sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chia chị A được hưởng khối tài sản chung của vợ chồng trị giá 2.639.574.795 đồng.

Giao cho chị A quản lý sử dụng 108,4m² đất trị giá 1.951.200.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: 1 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng, 1/2 giá trị của cổng 5.253.120 đồng và 13,3m² sân gạch trị giá 345.800 đồng. Tổng số tài sản chị A được giao là 3.184.571.720 đồng.

Chị A phải trả nợ là 564.254.186 đồng (trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam 500.000.000 tiền gốc và 56.254.186 đồng tiền lãi; trả A Hà Huy S 8.000.000 đồng).

Chị A phải trả A H 540.996.925 đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Chia A H được hưởng khối tài sản chung của vợ chồng trị giá 5.011.974.795 đồng.

Giao A H quản lý sử dụng 221,1m² đất trị giá 3.979.800.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 3, loại 2 trị giá 438.307.200 đồng, 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng, 01 bán mái đầu hồi nhà 2 tầng và 1 phần sân trị giá 17.547.300 đồng, 01 ki ốt loại B trị giá 9.720.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng, 01 tường rào trị giá 1.263.600 đồng, 1/2 giá trị cổng sắt trị giá 5.253.120 đồng; 54,5m² sân lát gạch trị giá 1.417.000 đồng. Tổng số tài sản A H được giao là 4.466.977.870 đồng.

A H phải trả nợ là 556.254.186 đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam.

A H được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ chị OA là 540.996.925 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

A H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 112.451.720 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm A H phải chịu là 139.461.887 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006202 ngày 17/01/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Chị A phải chịu 73.586.412 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị A phải chịu là 99.996.579 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đơn nộp là 46.000.000 đồng theo Biên lai số 0006207 ngày 17/3/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: A H và chị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tra tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. HĐXX căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Về đề nghị hoãn phiên tòa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho A Thân Đức H thì thấy: Tại trang 2 của Quyết định đưa vụ án ra xét xử ghi “do có kháng cáo của chị Đào Thị A”, không có kháng cáo của A Thân Đức H là thiếu sót. Tuy nhiên, A H có mặt ở phiên tòa, có luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa, được trình bày về kháng cáo và căn cứ kháng cáo. Do đó, việc quyết định xét xử không ghi “do có kháng cáo của A Thân Đức H” không làm

cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của A H. Mặt khác, vụ án đã hoãn và thay đổi thời gian mở phiên tòa theo đề nghị của A H. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho A H.

[1.3] Về đề nghị đưa UBND huyện V vào tham gia tố tụng của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho A H: Tại cấp phúc thẩm, UBND huyện V – cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đã có quan điểm về diện tích đất dôi dư (10,2m²) của thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Không cần T1 đưa UBND huyện V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, không có cơ sở chấp nhận đề nghị này.

[2] Về quan hệ hôn nhân và việc giải quyết nuôi con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều trình bày không có kháng cáo gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của A Thân Đức H và chị Đào Thị A đối với quyền sử dụng thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang thì thấy:

[3.1] Các đương sự đều có lời khai xác định quyền sử dụng thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ A Thân Đức H. Năm 1999, A H và chị A kết hôn, A chị ở riêng trên thửa đất này từ đó đến nay, không trA chấp với ai. Bố mẹ đẻ A H không chung sống cùng vợ cH A H, chị A. Năm 2009, A H kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất trên. Việc cấp giấy chứng nhận trên cơ sở tự kê khai, nguồn gốc đất ghi của ông cha năm 1960, không phải thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng tặng cho hay thừa kế tài sản. Năm 2012 vợ cH A H chị A đã xây dựng nhà 02 tầng trên đất và sử dụng ổn định từ đó đến khi ly hôn, không có trA chấp với ai kể cả các A em trong gia đình A H.

[3.2] Mặt khác, tại hồ sơ vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh Khu Công nghiệp Đình Trám thể hiện A H, chị A vay vốn và thế chấp tài sản gồm đất và tài sản gắn liền với đất; tại bản cam kết ghi ngày 23/4/2021 A H chị A ghi “ *Chúng tôi chủ sở hữu, chủ sử dụng hợp pháp đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số phát hành: CV 951025 do UBND huyện V cấp ngày 18/12/2019, số vào sổ cấp GCN: CH 01064, chúng tôi cam kết với Ngân hàng.....*” Bản cam kết được lập tại văn phòng công chứng Nguyễn Văn Ngọc, thể hiện ý chí của A H và chị A cùng xác định toàn bộ nhà đất thế chấp là tài sản chung của vợ cH. A H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng A H bị ép buộc làm văn bản trên để được vay vốn, không đúng ý chí tự nguyện của A H. Tuy nhiên, ngoài lời khai, A H không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ gì nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của A H.

Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của A H, chị A là đúng pháp luật.

[3.3] Về diện tích thửa đất: theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2019, thửa đất có diện tích 319,3m² nhưng khi đo đạc thực tế, diện tích thửa đất là 329,5m². A H, chị A và đại diện UBND huyện V đều xác định thửa đất vẫn nguyên trạng, không có biến động gì từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009. Các hộ liền kề đều đã xây tường bao, có rA giới rõ ràng, ổn định, không có trA chấp gì về rA giới. Diện tích hiện trạng thửa chênh lệch với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sai số đo đạc như quan điểm của UBND huyện V là phù hợp, cần chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (diện tích 329,5m²) của Công ty TNHH một T viên Phúc Lâm để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về phân chia khối tài sản chung của vợ chồng:

[4.1] Đối với quyền sử dụng thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang: Theo phân tích trên, nguồn gốc thửa đất do bố mẹ để A H cho hai vợ chồng A H. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho A H 70% diện tích thửa đất, chia cho chị A 30% diện tích thửa đất là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị A và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng A H ngoại tình, có lỗi dẫn đến việc ly hôn nên đề nghị chia thửa đất theo tỷ lệ 50-50. A H không thừa nhận việc ngoại tình; ngoài lời khai, chị A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc A H ngoại tình. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị A về đề nghị chia ½ thửa đất.

[4.2] Đối với tài sản trên đất:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của A H và chị A hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do hai người có công sức ngang nhau nên chia mỗi người được hưởng ½ khối tài sản trên đất là phù hợp.

[4.3] Tòa án sơ thẩm đã xác định khối tài sản chung của vợ chồng A H, chị A gồm :

- Về quyền sử dụng đất: 01 quyền sử dụng đất ở, diện tích thực tế 329,5m² trị giá 5.931.000.000đồng;

- Về tài sản trên đất: 01 nhà 2 tầng, diện tích 80,4m² làm năm 2012 trị giá 438.307.200đồng; 1 dãy nhà trọ gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800đồng; 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600đồng; 01 bán mái đầu hồi nhà và đoạn sân trị giá 17.547.300đồng; 01 ki ốt loại B trị giá 9.720.000đồng; 01 cổng sắt trị giá 10.506.240đồng; 01 nhà bếp trị giá 10.534.050đồng; tường rào trị giá 1.263.600đồng; sân lát gạch kinh bắc 67,8m² trị giá 1.762.800đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 1.720.549.590 đồng .

- A Thân Đức H được hưởng khối tài sản chung trị giá: đất ($70\% \times 5.931.000.000$ đồng) + tài sản trên đất ($50\% \times 1.720.549.590$ đồng) = 5.011.974.795 đồng.

- Chị Đào Thị A được hưởng khối tài sản chung trị giá: đất ($30\% \times 5.931.000.000$ đồng) + tài sản trên đất ($50\% \times 1.720.549.590$ đồng) = 2.639.574.795 đồng.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị A quản lý sử dụng phần đất có diện tích $108,4m^2$, trị giá 1.951.200.000 đồng; 1 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng, $13,3m^2$ sân gạch trị giá 345.800 đồng là phù hợp. Riêng đối với chiếc cổng sắt, trên phần đất mỗi bên được phân chia có một trụ cổng và 1 cánh cổng. Do vậy, việc tòa án cấp sơ thẩm xác định chia cho A H $\frac{2}{3}$ giá trị cổng sắt trị giá 7.004.240 đồng và chị A $\frac{1}{3}$ giá trị cổng sắt là 3.502.080 đồng là không phù hợp, cần phân chia lại cho A H và chị A mỗi người $\frac{1}{2}$ cổng sắt trị giá 5.253.120 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chị A được giao quản lý tài sản là 3.184.571.720 đồng, A H được giao quản lý, sử dụng khối tài sản trị giá 4.466.977.870 đồng. Chị A có nghĩa vụ trả toán khoản nợ chung 8.000.000 đồng cho A Hà Huy S. Do vậy, chị A phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch về tài sản cho A H là: $3.184.571.720$ đồng - $2.639.574.795$ đồng - ($\frac{1}{2} \times 8.000.000$ đồng) = 540.996.925 đồng. Tòa án sơ thẩm buộc chị A trích chia giá trị tài sản cho A H với số tiền 539.245.885 đồng là chưa chính xác, cần sửa lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho A H.

[5] Về yêu cầu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2502LAV2021 00693 ngày 28/4/2021 ký giữa Agribank Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang (Bên A) và ông Thân Đức H (Bên B) và phục lục hợp đồng. Hai bên cam kết thống nhất trên hợp đồng tín dụng về việc bên A cho bên B vay số tiền 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: Trả toán tiền xây nhà ở; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất: 11,5%/ năm; định kỳ trả nợ gốc và lãi: Trả gốc làm 05 kỳ (12 tháng /kỳ vào ngày 23, hạn trả cuối cùng ngày 23/4/2026). Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành: CV951025, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01064 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 18/12/2019. Hợp đồng thế chấp có đầy đủ chữ ký của A H chị A, được lập T văn bản, được công chứng theo quy định pháp luật và được đăng ký tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[5.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định A H và chị A nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam Chi nhánh khu Công nghiệp Đình Trám V số tiền gốc là 1.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 109.253.972 đồng; lãi chậm trả tính đến hết ngày 28/11/2022 là 3.254.400 đồng; tổng cộng: 1.112.508.372 đồng. Theo

quyết định của bản án sơ thẩm, A H và chị A mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng Agribank. A H, chị A và đại diện Agribank không kháng cáo gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5.3] Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202100310/HĐTC ngày 23/4/2021 giữa Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám – Bắc Giang với A Thân Đức H, chị Đào Thị A: Theo hợp đồng này, A H và chị A đồng ý thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tại Agribank.

[5.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Agribank đồng ý việc phân chia tài sản chung, công nợ chung và T quyền phát mại tài sản theo phần như quyết định của bản án sơ thẩm. Đại diện ngân hàng xác định việc phân chia nợ, phân chia tài sản chung cho hai đương sự theo bản án sơ thẩm không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng nên không có ý kiến nào khác, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó cần chấp nhận sự tự nguyện của Agribank – người có quyền đối với tài sản nhà là và đất tại thửa số 545, tờ bản đồ số 22, thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[6] Về yêu cầu của chị Đào Thị A về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị A xác định không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cá nhân A H. Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, các đương sự thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất nên không cần T1 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cá nhân A H. Tòa án sơ thẩm không xem xét việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho A H là phù hợp với quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Đào Thị A và A Thân Đức H, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

[8] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: A H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: A H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí chia tài sản chung, án phí giải quyết công nợ chung:

+ A H được chia khối tài sản chung trị giá 5.011.974.795 đồng nhưng có nghĩa vụ trả toán nợ 556.254.186 đồng cho Agribank và 4.000.000 đồng cho A Hà Huy S. Do vậy, A H phải chịu 112.451.720 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ.

+ Chị A được chia khối tài sản chung trị giá 2.639.574.795 đồng nhưng có nghĩa vụ trả toán nợ 556.254.186 đồng cho Agribank và 4.000.000 đồng cho A Hà Huy S. Do vậy, chị A phải chịu 73.586.412 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm A H phải chịu là 139.461.887 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006202 ngày 17/01/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị A phải chịu là 99.996.579 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 đồng theo Biên lai số 0006207 ngày 17/3/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Đào Thị A (tức Đào H A) và A Thân Đức H, sửa một phần bản án sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Căn cứ các Điều 33, 37, 44, 55, 56, khoản 2, khoản 5 Điều 59, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 207, 210, Điều 219 và Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Xác nhận tài sản chung của chị Đào Thị A (tức Đào H A) và A Thân Đức H là quyền sử dụng Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, diện tích 329,5m² tại thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 5.931.000.000 đồng; 01 nhà 2 tầng, diện tích 80,4m² làm năm 2012 trị giá 438.307.200 đồng; 1 dãy nhà trọ gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng; 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng; 01 bán mái đầu hồi nhà và đoạn sân trị giá 17.547.300 đồng; 01 ki ốt loại B

trị giá 9.720.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 10.506.240 đồng; 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng; tường rào trị giá 1.263.600 đồng; sân lát gạch kinh bắc 67,8m² trị giá 1.762.800 đồng; tổng cộng tài sản trị giá 7.651.549.590 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam và A Hà Huy S.

Xác nhận nợ chung của A Thân Đức H và chị Đào Thị A (tức Đào H A) gồm: nợ A Hà Huy S 8.000.000 đồng; nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam tổng số tiền 1.112.508.372 đồng, trong đó: tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 109.253.972 đồng; lãi chậm trả tính đến hết ngày 28/11/2022 là 3.254.400 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2502LAV2021 00693 ngày 28/4/2021 ký giữa Agribank Chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang và A Thân Đức H.

3. Phân chia tài sản chung và giải quyết công nợ chung như sau:

Lấy mép ngoài văng của nhà trọ và mép ngoài của tường nhà 2 tầng làm điểm phân chia rA giới đất ở.

3.1. Giao cho chị Đào Thị A quản lý sử dụng phần đất có diện tích 108,4m², trị giá 1.951.200.000 đồng. Thửa đất giao cho chị A có diện tích 108,4m² tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Thân Đức H, cụ thể thửa đất giao cho chị A quản lý, sử dụng là hình đa giác A₁ A₂ A₁₇ A₁₈ A₁₉ A₁₁ A₁₂ A₁₃ A₁₅ có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất A₁₁ A₁₂ A₁₃ A₁₅ giáp đường thôn có chiều dài 1,1m + 4,74 m; cạnh thứ hai A₂ A₁₇ A₁₈ A₁₉ A₁₁ giáp đất giao cho A H có chiều dài 11,83m + 0,67m + 0,50m + 8,10m; cạnh thứ 3, A₁ A₂ giáp đất ông Thực có chiều dài 4,40 m; cạnh thứ 4, A₁ A₁₅ giáp đất ông Thực có chiều dài 19,38m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

3.2. Giao cho chị Đào Thị A sở hữu tài sản trên đất gồm: 1 dãy nhà trọ cấp 3, loại 2 gồm 15 phòng trọ trị giá 1.227.772.800 đồng, 1/2 giá trị của cổng 5.253.120 đồng và 13,3m² sân gạch trị giá 345.800 đồng.

Tổng số tài sản chị A được giao trị giá 3.184.571.720 đồng.

3.3. Giao cho chị Đào Thị A trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam 500.000.000 tiền gốc và 56.254.186 đồng tiền lãi; trả A Hà Huy S 8.000.000 đồng.

3.4. Giao cho A Thân Đức H quản lý sử dụng phần đất có diện tích 221,1m², trị giá 3.979.800.000 đồng. Thửa đất giao cho A H có diện tích 221,1m² tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Thân Đức H, cụ thể thửa đất giao cho A H quản lý, sử dụng là hình đa giác A₂ A₃ A₄ A₅ A₆ A₇ A₈ A₉ A₁₀ A₁₁ A₁₉ A₁₈ A₁₇ có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất A₇ A₈ A₉ A₁₀ A₁₁ giáp đường thôn có chiều dài 4,68m + 2,06m + 0,57m + 2,14 m; cạnh thứ hai A₁₁ A₁₉ A₁₈ A₁₇ A₂

giáp đất giao cho chị A có chiều dài 11,83m + 0,67m + 0,50m + 8,10m; cạnh thứ 3 A₂ A₃ A₄ giáp đất ông Thực có có chiều dài 8,47m + 2,58 m; cạnh thứ 4, A₄ A₅ A₆ A₇ giáp đất ông Bùi Thế OA có chiều dài 8,27m + 4,77m + 9,37m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

3.5. Giao cho A Thân Đức H sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 3, loại 2 trị giá 438.307.200 đồng, 01 bán mái trước nhà 2 tầng trị giá 3.135.600 đồng, 01 bán mái đầu hồi nhà 2 tầng và 1 phần sân trị giá 17.547.300 đồng, 01 ki ốt loại B trị giá 9.720.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 10.534.050 đồng, 01 tường rào trị giá 1.263.600 đồng, 1/2 giá trị cổng sắt trị giá 5.253.120 đồng; 54,5m² sân lát gạch trị giá 1.417.000 đồng.

Tổng số tài sản A H được giao trị giá 4.466.977.870 đồng.

3.6. Giao cho A Thân Đức H trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam 500.000.000 tiền gốc và 56.254.186 đồng tiền lãi.

Chị Đào Thị A phải trả A Thân Đức H 540.996.925 đồng tiền chênh lệch tài sản.

3.7. A Thân Đức H phải tháo dỡ phần bậc thêm giáp đất giao cho chị Đào Thị A có diện tích 0,3m² (0,67m x 0,50 m).

Tr hợp A Thân Đức H, chị Đào Thị A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn V, xã V1, huyện V, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV951025, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất QCN: CH01064 QĐ số 3618 QĐ- UBND ngày 18/12/2019 cho A Thân Đức H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202100310/HĐTC ngày 23/4/2021 (Nếu A H vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam có quyền yêu cầu phát mại phần tài sản A H được giao theo bản án. Nếu chị A vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam có quyền yêu cầu phát mại phần tài sản chị A được giao theo bản án.)

4. Về số tiền chi phí tố tụng: Buộc A Thân Đức H phải trả chị Đào Thị A 2.350.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. A Thân Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 112.451.720 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm A H phải chịu là 139.461.887 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006202 ngày 17/01/2022 tại Chi cục Thi hành án

huyện V, tỉnh Bắc Giang. A H còn phải nộp 139.161.887 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Chị Đào Thị A phải chịu 73.586.412 đồng án phí chia tài sản chung và 26.410.167 đồng án phí giải quyết công nợ. Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị A phải chịu là 99.996.579 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 đồng theo Biên lai số 0006207 ngày 17/3/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chị A còn phải nộp 53.996.579 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam và A Hà Huy S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V Nam số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.535.861 đồng theo biên lai số 0006364 ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V; hoàn trả A Hà Huy S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006505 ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

6.1. Đối với số nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V Nam: Kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2022 A Thân Đức H và chị Đào Thị A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa trả (chị A nợ gốc là 500.000.000 đồng, A H nợ gốc là 500.000.000 đồng), theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2502LAV2021 00693 ngày 28 tháng 4 năm 2021

6.2. Đối với khoản tiền nợ của A Hà Huy S và số tiền chênh lệch tài sản chị A phải trả A H: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

Nguyễn Thị Hương Giang

**T VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN -
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hường Phạm Thị Minh Hiền Nguyễn Thị Hương Giang